

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện	Đảm bảo thực hiện đầy đủ theo đúng tiến độ chương trình chăm sóc của BGD & ĐT ban hành	Đảm bảo thực hiện đầy đủ theo đúng chương trình chăm sóc của BGD & ĐT ban hành
II	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đạt được	<p>* Cân nặng/chiều cao Đầu năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kênh BT: 99% - Kênh SDD thể gầy: 1% - Thừa cân béo phì: 0% <p>Cuối năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kênh BT: 100% - Kênh SDD thể gầy: 0% - Thừa cân béo phì: 0% 	<p>* Cân nặng/chiều cao Đầu năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kênh BT: 91% - Kênh SDD thể gầy: 4% - Thừa cân béo phì: 5% <p>Cuối năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kênh BT: 96% - Kênh SDD thể gầy còm: 1% - Thừa cân béo phì: 3%
1	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	- 51 trẻ/03 lớp (100% trẻ được ăn bán trú, kiểm tra sức khoẻ định kỳ và được học các chương trình chăm sóc giáo dục)	- 239 trẻ/08 lớp (100% trẻ được ăn bán trú, kiểm tra sức khoẻ định kỳ và được học các chương trình chăm sóc giáo dục)
2	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	- 100% các cháu được chăm sóc sức khỏe đảm bảo an toàn tuyệt đối trong nhà trường	- 100% các cháu được chăm sóc sức khỏe đảm bảo an toàn tuyệt đối trong nhà trường
3	Chất lượng giáo dục trẻ	<p>- Phát triển thể chất: Đầu năm đạt: 78% Cuối năm đạt: 80%</p> <p>- Phát triển ngôn ngữ: Đầu năm đạt: 75% Cuối năm đạt: 78%</p> <p>- Phát triển nhận thức: Đầu năm đạt: 75% Cuối năm đạt: 77%</p> <p>- Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: Đầu năm đạt: 75% Cuối năm đạt: 77%</p>	<p>- Phát triển thể chất: Đầu năm đạt: 78% Cuối năm đạt: 82%</p> <p>- Phát triển ngôn ngữ: Đầu năm đạt: 75% Cuối năm đạt: 80%</p> <p>- Phát triển nhận thức: Đầu năm đạt: 78% Cuối năm đạt: 82%</p> <p>- Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: Đầu năm đạt: 80% Cuối năm đạt: 85%</p> <p>- Phát triển thẩm mỹ: Đầu năm đạt: 80% Cuối năm đạt: 82%</p>



IV	<p>Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN (nếu có)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho trẻ 1 lần/năm, cân đo 3 tháng 1 lần. - Tổ chức các ngày hội cho trẻ như: Trung thu, Noel, chiến sĩ tí hon, tài năng nhí... - Tổ chức các hoạt động như: Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn II", các hoạt động trải nghiệm, tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh, hội thi bé khéo tay, hội thi tiếng hát về mái trường, chủ đề "Xây dựng trường mầm non xanh, an toàn, thân thiện, giải pháp nâng cao chuyển đổi số trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ, ứng dụng phương pháp giáo dục STEAM trong các hoạt động...
----	--	--

Đồ Sơn, ngày 30 tháng 9 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương



THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

T T	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học									
			Toàn trường			Trong đó chia ra						
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
			Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	290					51	79	82	78	
		Trẻ học nhóm ghép										
		Trẻ học 2 buổi/ngày	290	100				51	79	82	78	
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập										
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	290	100				51	79	82	78	
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	290	100				51	79	82	78	
3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	290	100				51	79	82	78	
		Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	290	100				51	79	82	78	
		Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	269	93				50	76	73	70
			Trẻ có chiều cao bình thường	278	96				50	76	77	75
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	21	7				1	3	9	8
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	6	2				1	3	1	1
Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	9		3				1	2	3	3		



T T	Nội dung	Kết quả thực tế đạt được trong năm học									
		Toàn trường			Trong đó chia ra						
		Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
		Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
	Trẻ thừa cân	11	3					7	4		
	Trẻ béo phì	7	2				1	1	5		
	Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	290	100			51	79	82	78		
4	Chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ đi học chuyên cần	249	86			40	69	71	69	
		Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"								
			Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"								
			Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt"								
		Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN									
Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ											

Đồ Sơn, ngày 30 tháng 9 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Hường

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	16	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	11	-
1	Phòng học kiên cố	11	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	913,27	3,15 m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	520	1,79 m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	547	1,88 m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	80	0,28 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	280	0,97 m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)		
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	52	0,18 m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	11	1/1
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	11 máy VT	1/1
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)



1	Tivi	11	11/11
2	Máy in	16	11/11
3	Nhạc cụ (đàn organ)	1	1/11
4	Điều hoà	16	12/11
5	Bàn học sinh	63	8 cái/ lớp
6	Ghế học sinh	319	29 cái/lớp
7	Máy vi tính	15	11/11
8	Giá đồ chơi	58	5 cái/lớp
9	Bình nóng lạnh	12	1 cái/lớp
10	Giá phơi khăn	11	1 cái/lớp
11	Quạt điện	66	6 cái/lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)		
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2/10m ²		11m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Đỗ Sơn, ngày 30 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Hương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên,
năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34			22	6	1	5		11	11					
I	Giáo viên	22			18	4				11	11					
1	Nhà trẻ	6			4	2				4	2					
2	Mẫu giáo	16			14	2				8	8					
II	Cán bộ quản lý	3			3					3						
1	Hiệu trưởng	1			1					1						
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2						
III	Nhân viên	9			1	2	1	5								
1	Nhân viên kế toán - văn thư	1			1											
2	Nhân viên nuôi dưỡng	6				2	1	3								
3	Nhân viên	2						2								
	- Lao công	1						1								
	- Bảo vệ	1						1								
4	Nhân viên khác															

Đồ Sơn, ngày 30 tháng 9 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Hương